

TÁC ĐỘNG CỦA THỦY ĐIỆN SÔNG TRANH 2 ĐẾN SINH KẾ CỦA NGƯỜI CÀ DONG TÁI ĐỊNH CƯ Ở THÔN 3, XÃ TRÀ ĐỐC, HUYỆN BẮC TRÀ MY, TỈNH QUẢNG NAM

Bùi Thị Kim Hương
Đỗ Thị Thúy Hằng

Tóm tắt: Từ cách tiếp cận phát triển bền vững, bài viết phân tích tác động của Thủy điện Sông Tranh 2 đến sinh kế của người Cà Dong tái định cư ở Thôn 3, xã Trà Đốc, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam. Bài viết là kết quả phân tích từ nguồn tài liệu thực địa bằng các phương pháp phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và điều tra phiếu hộ gia đình qua khảo sát tại Thôn 3 (tháng 3 năm 2019), từ đó góp phần tìm hiểu tác động và những vấn đề đặt ra của tái định cư thủy điện đối với các nhóm dân tộc thiểu số chịu ảnh hưởng của các dự án thủy điện.

Từ khóa: Sinh kế; người Cà Dong; thủy điện Sông Tranh 2; Quảng Nam, tái định cư.

Đặt vấn đề

Bàn đến tác động của thủy điện tới sinh kế ở Việt Nam, có thể điểm qua một số nghiên cứu về công tác tái định cư (TĐC) thủy điện của các tác giả như Tổng Văn Chung (2005), Đặng Nguyễn Anh (2006), Đỗ Đức Viêm (2005),... trong đó, đề cập đến TĐC dưới các góc nhìn khác nhau như về quản lý, xã hội học, kiến trúc. Ngoài ra, nghiên cứu tiêu biểu về sinh kế của người dân TĐC do ảnh hưởng của các công trình thủy điện có thể kể đến là của Trần Văn Hà (2011, 2012, 2013). Các nghiên cứu này đã cho thấy sự thay đổi sinh kế của người dân TĐC dự án thủy điện và những vấn đề liên quan đến tác động của đập thủy điện đối với sinh kế; đồng thời đề cập đến những bất cập của các chính sách bồi thường,

hỗ trợ cho những cộng đồng bị ảnh hưởng về sinh kế do việc xây dựng đập thủy điện.

Về vấn đề TĐC của các dân tộc thiểu số khi xây dựng thủy điện, đã có nghiên cứu của Trần Đình Hằng (2015), Bùi Văn Đạo (2011), Phạm Quang Linh (2013), Nguyễn Văn Song và Đậu Thị Bích Hoài (2012), và Nguyễn Thị Đào (2018). Các báo cáo này nghiên cứu, làm rõ về nhiều vấn đề TĐC, sinh kế, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số vùng di dân do xây dựng thủy điện. Tuy nhiên cần nhiều nghiên cứu sâu hơn về tác động đến sinh kế của TĐC trong dự án thủy điện đến nhóm người dân tộc thiểu số cụ thể, bởi nhóm này có những đặc điểm sinh kế riêng.

Chính vì vậy, bài viết tìm hiểu về tác động của thủy điện Sông Tranh 2 đến sinh kế của người Cà Dong TĐC ở Thôn 3, xã Trà Đốc, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam. Sông Tranh 2 là một trong số nhiều công trình thủy điện của miền Trung như A Vương, Đắc My 2, Đắc My 4, Sông Bung 2,... Nhà máy thủy điện được xây dựng trên sông Tranh, một nhánh

(*) Bài viết phản ánh một phần kết quả thực hiện đề tài khoa học "Một số vấn đề cơ bản và cập nhật trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực tây duyên hải miền Trung" do PGS.TS. Bùi Văn Đạo làm chủ nhiệm, Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thực hiện.

của sông Thu Bồn, thuộc huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam, có công suất 190 MW, khởi công năm 2006, phát điện tháng 12 năm 2010. Số dân di dời TĐC trên 1.000 hộ, trên 5.000 nhân khẩu, chủ yếu là người Cà Dong ở 10 làng, trong đó, có Thôn 3, xã Trà Đốc, huyện Bắc Trà My.

Cũng như những công trình thủy điện khác, ngoài các tác động tích cực cho vùng như góp phần cung cấp điện năng và điều tiết nước khu vực hạ lưu, từ khi xây dựng năm 2009 đến nay, thủy điện Sông Tranh 2 cũng có tác động khác nhau đến đời sống cộng đồng TĐC người Cà Dong trên địa bàn, thông qua tác động đến sinh kế nông nghiệp và phi nông nghiệp. Mục tiêu của bài viết là làm rõ những vấn đề bức xúc và nổi cộm, những tác động không mong muốn của TĐC nêu trên; đồng thời gợi ý những chính sách hậu TĐC đối với nhóm dân tộc thiểu số.

1. Khái quát về người Cà Dong ở Thôn 3 trước tái định cư

Cà Dong là một trong 5 nhóm địa phương của dân tộc Xơ đăng (Xơ teng, Mnâm, Xơdra, Hà lăng và Cà Dong), dân số khoảng trên 32.000 người. Trong khi các nhóm phân bố tập trung ở bắc tỉnh Kon Tum thì nhóm Cà Dong lại phân bố chủ yếu ở miền núi tỉnh Quảng Nam, tại hai huyện Nam Trà My và Bắc Trà My. Đã có nhiều tài liệu về dân tộc Xơ đăng, nhưng tài liệu về người Cà Dong thì còn ít ỏi. Cho đến nay, giới khoa học biết về người Cà Dong chủ yếu qua ba nghiên cứu, một về nghề trồng quế (Ngô Vĩnh Bình, 1977), một về xã hội, hôn nhân gia đình (Đặng Nghiêem Vạn và Ninh Văn Hiệp, 1978) và một về tổng quan người Cà Dong (Đặng Nghiêem Vạn và Ninh Văn Hiệp, 2005). Người Cà Dong Thôn 3 cư trú ở xã Trà Đốc từ lâu đời. Theo các già làng, xa xưa làng có tên địa phương là Đốc Bầu, từ sau 1975 mới đổi tên thành Thôn 3. Việc đổi tên làng từ địa danh tại chỗ thành địa danh

mang số thứ tự Ả Rập diễn ra phổ biến ở Trường Sơn Tây Nguyên từ sau 1975 đã và đang gây băn khoăn trong người dân và người nghiên cứu. Địa danh là một một phần của văn hóa, là phản ánh của văn hóa, số hóa tên làng là góp phần làm mất đi bản sắc văn hóa của họ (Bùi Văn Đạo, 2010).

Văn hóa truyền thống của người Cà Dong Thôn 3 mang bản sắc Môn Khơme bắc Tây Nguyên, với một số đặc trưng tiêu biểu. Sinh kế gồm 5 hoạt động, trong đó trồng trọt đóng vai trò chủ đạo, thứ đến là khai thác nguồn lợi tự nhiên, chăn nuôi, nghề thủ công và trao đổi hàng hóa. Trong trồng trọt, trồng quế thương phẩm là hoạt động lâu đời và nổi tiếng. Trong thời kỳ chống Mỹ, người Cà Dong Thôn 3 đã biết làm ruộng nước do học hỏi từ bộ đội. Khoảng từ đầu thế kỷ XXI đến nay, khi nghề trồng quế dần suy tàn, người dân chuyển sang canh tác nương rẫy lương thực và thực phẩm. Trừ năm mất mùa, thu nhập từ ruộng nước và nương rẫy đủ đáp ứng nhu cầu lương thực và tiến hành các lễ thức văn hóa. Cùng với lợn, gà, vịt nuôi đặc trưng và nổi tiếng là con trâu. Mục đích chăn nuôi nhằm cúng lễ hiến sinh. Trao đổi còn sơ khai, theo phương thức vật đổi vật. Xã hội còn bảo lưu nhiều dấu ấn của xã hội tiền giai cấp. Làng là đơn vị xã hội duy nhất. Hôn nhân và gia đình theo chế độ song hệ. Tính cộng đồng, tinh thần tương thân, tương ái cao. Phân phối bình quân nguyên thủy. Tư duy cụ thể đậm nét còn tư duy trừu tượng mờ nhạt. Văn hóa Cà Dong là hợp phần của văn hóa vùng Trường Sơn Tây Nguyên nổi tiếng, với các giá trị đặc trưng như thiết chế tự quản già làng, dân ca, dân nhạc, dân vũ, lễ hội, tín ngưỡng đa thần nguyên thủy. Các truyền thống nói trên còn được lưu giữ đậm nét trong những thập niên sau năm 1975 cho đến khi di dời TĐC do xây dựng thủy điện Sông Tranh 2 vào năm 2009.

Người Cà Dong Thôn 3 TĐC trong xã, do trước và sau TĐC làng vẫn thuộc xã Trà Đốc. Làng cũ nằm ven sông Tranh, làng TĐC nằm xa làng cũ 4 km, gần trung tâm xã, huyện hơn. Khi TĐC năm 2009, làng có 75 hộ, 585 người, bình quân trên 7 người/hộ do tập quán 3 thế hệ trở lên cùng chung sống còn phổ biến. Do kết quả tách hộ và sinh đẻ, năm 2019, làng có 156 hộ, 758 người. So với trước TĐC, số hộ tăng gần gấp 2 lần và số nhân khẩu tăng gần 1,4 lần.

2. Tác động của tái định cư đến sinh kế

2.1. Tác động đến sinh kế nông nghiệp

Sinh kế nông nghiệp ở người Cà Dong Thôn 3 gồm hai hoạt động là trồng trọt và chăn nuôi, trong đó, trồng trọt đóng vai trò hoạt động sinh kế chính yếu và quyết định, chăn nuôi là hoạt động sinh kế nông nghiệp phụ bổ trợ. Trồng trọt là sinh kế chịu nhiều tác động nhất của TĐC thủy điện, diễn ra trên một số khía cạnh như hình thức trồng trọt, diện tích, kỹ thuật và năng suất trồng trọt.

Về hình thức trồng trọt, kết quả điều tra cho thấy, trước TĐC, người Cà Dong Thôn 3 canh tác nương rẫy, ruộng nước và làm vườn, đều nhằm tự cấp tự túc. Khi TĐC, toàn bộ tài sản, hoa màu và các loại đất sản xuất được đền bù bằng tiền mặt. Hộ được nhiều nhất trên 100 triệu đồng, hộ ít nhất 60-70 triệu đồng, đồng nghĩa ở nơi đất mới các hộ dân tự khai phá hoặc dùng tiền đền bù mua đất sản xuất của dân sở tại. Tại nơi đất mới, làng không có ruộng nước, sinh kế vườn kém phát triển. Người dân chỉ có đất rẫy trồng keo.

Keo là cây nguyên liệu làm giấy, xuất đi nước ngoài qua cảng Đà Nẵng, đang là cây dài ngày chủ lực và phổ biến ở miền núi phía tây các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam. Tuổi thu hoạch của keo là 5-7 năm. Keo cần chăm sóc, làm cỏ hai năm đầu, năm thứ ba trở đi chỉ phát dây leo và đọì thu hoạch. Đất

trồng keo mới được dọn đốt cỏ mà không đào gốc keo cũ. Người ta đào hố và trồng keo ươm trong bầu do ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cung cấp. Giá keo thị trường bình quân năm 2018 tại huyện Bắc Trà My khoảng 60 triệu/ha cây đứng, đất gần đường có thể cao hơn, đất xa đường có thể thấp hơn. Nếu chủ keo và bóc vỏ bán theo trọng lượng thì cho thu hoạch cao hơn, bình quân khoảng 75 triệu/ha đã trừ chi phí. Một ha đất trồng keo đúng kỹ thuật năm 2018 cho thu hoạch khoảng 12 triệu đồng/năm, là mức thu nhập cao hơn so với nương rẫy trồng lương thực nhưng lại thấp nhất so với các loại cây trồng dài ngày. Theo cán bộ ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Nam, trồng keo chỉ là giải pháp tình thế, không bền vững do cây keo có đặc tính phá đất. Sau khi trồng keo một hai chục năm phải bỏ hóa, đất sẽ cần cỗi, khó phục hồi lớp thực bì, dẫn đến hoang hóa lâu dài.

Cây keo được đưa vào làng TĐC Thôn 3 khoảng năm 2011, thay thế rẫy lương thực vì đem lại thu nhập cao hơn. Lúc đầu người dân trồng keo Chàm, hiện nay phổ biến trồng keo Lai tượng. Một số hộ trồng keo Úc, nhưng hiệu quả chưa rõ. Nếu hộ có vài ba đầm đất trồng keo thì mỗi đầm có tuổi keo khác nhau để bảo đảm có việc làm đều giữa các năm. Như thế, về loại đất sản xuất, từ chỗ có đất rẫy, đất ruộng nước và đất vườn, ở nơi TĐC, người Cà Dong chỉ còn đất rẫy đã chuyển sang trồng keo.

Về diện tích đất sản xuất, chuyển tới làng TĐC, một số hộ đi khai hoang ở xa với diện tích nhỏ hẹp. Đa số hộ dân dùng tiền đền bù mua lại đất trồng keo của dân sở tại. Nhà nhiều mua được 2,5 ha, nhà ít mua được 0,5 ha, nhiều hộ mới tách ra không có đất sản xuất. Hiện tại (2019), bình quân mỗi hộ Cà Dong Thôn 3 có trên 1,5 ha đất trồng keo, ít hơn nhiều so với bình quân trên 3,0 ha/hộ ở làng cũ, cũng ít hơn nhiều so với bình quân 3 ha

keo/hộ của người Cà Dong các làng sở tại. Thực trạng thay đổi đất sản xuất từ làng cũ sang làng TĐC và dùng tiền đền bù mua đất

sản xuất thể hiện qua bảng khảo sát trường hợp 8 hộ gia đình Thôn 3 (Bảng 1).

Bảng: THỰC TRẠNG THAY ĐỔI ĐẤT SẢN XUẤT TỪ LÀNG CŨ SANG LÀNG TÁI ĐỊNH CƯ VÀ SỬ DỤNG TIỀN ĐỀN BÙ MUA ĐẤT SẢN XUẤT QUA KHẢO SÁT TRƯỜNG HỢP 8 HỘ GIA ĐÌNH THÔN 3

STT	Họ tên chủ hộ	Diện tích đất sản xuất ở làng cũ (ha)		Diện tích đất sản xuất ở làng TĐC (ha)		Sử dụng tiền đền bù mua đất (triệu đồng)		
		Đất rẫy lúa	Đất ruộng nước	Đất rẫy keo	Đất ruộng nước	Tiền được đền bù	Tiền mua đất	Tỷ lệ tiền mua đất so với tiền được đền bù (%)
1	Hồ Văn Liên	4,0	0,3	1,5	0	85	30	35
2	Đình Văn Trung	3,5	0,25	2,0	0	65	40	61
3	Nguyễn Văn Tuấn	4,0	0,3	1,5	0	80	25	31
4	Đình Văn Minh	3,5	0,2	2,0	0	90	30	33
5	Hồ Văn Giáp	4,0	0,25	1,5	0	103	25	24
6	Hồ Văn Lợi	3,2	0,2	1,0	0	75	20	26
7	Hồ Văn Thi	4,0	0,4	2,0	0	95	40	42
8	Hồ Văn Siêng	4,5	0,25	1,5	0	104	35	34
	Cộng	30,7	2,15	14,0	0	627	245	

Nguồn: Tài liệu thực địa (2019).

Xử lý số liệu Bảng trên cho kết quả, trước TĐC, bình quân đất rẫy/hộ là 3,8 ha, đất ruộng/hộ là 0,215 ha, sau TĐC, đất ruộng không còn, đất rẫy giảm nhiều, bình quân đất rẫy/hộ còn 1,6 ha (giảm 58%), chỉ có 35% tiền đền bù được dùng mua đất sản xuất, còn lại dùng mua sắm tài sản phi sản xuất. Điều này cho thấy đền bù đất sản xuất bằng tiền trong TĐC không phải là phương án phù hợp và bền vững ở cư dân có những đặc thù xã hội, văn hóa riêng như người Cà Dong.

Theo tính toán, nếu chỉ sống bằng trồng keo, mỗi hộ Cà Dong Thôn 3 hiện cần khoảng 3,0 ha đất sản xuất. Hiện có khoảng 123 trên tổng số 156 hộ, tương đương 78% hộ người Cà Dong Thôn 3 thiếu đất hoặc không có đất sản xuất. Một số hộ sang xã Trà Bui cách làng hơn 10 km phá rừng chui trồng lúa rẫy. Năm 2014 huyện Bắc Trà My cấp đất sản xuất cho 20 hộ Cà Dong Thôn 3, mỗi hộ 1.000m² đến 1.500m², nhưng chỉ đáp ứng phần nhỏ nhu cầu. Rừng đã hết, quỹ đất không còn, các hộ

mới tiếp tục được tách ra. Năm 2010, sau khi TĐC, có 42 hộ đã bỏ về nơi cũ làm nhà tạm, sản xuất trên rẫy cũ do ở làng mới thiếu đất sản xuất, mãi đến năm 2012 mới quay về làng TĐC do động đất. Hiện có 7 hộ làng TĐC Thôn 3 quay về làng cũ dựng nhà tạm làm rẫy trồng keo. Thiếu đất sản xuất và đất sản xuất xấu đang là vấn đề bức xúc hàng đầu ở làng TĐC Thôn 3 hiện nay.

So với người Kinh, quy trình và kỹ thuật trồng keo của người Cà Dong Thôn 3 có những khác biệt. Rẫy keo đã thu hoạch được phát đốt cuối mùa khô, đến đầu mùa mưa, cây keo mới mọc lên từ hạt keo rụng xuống từ năm trước, giống như cây lúa mọc tự nhiên từ hạt lúa rụng trên ruộng nước sau vụ thu hoạch. Một số hộ gia đình ngại mất công và tốn kém nên không mua giống keo của ngành nông nghiệp mà lợi dụng luôn cây keo mọc tự nhiên từ vụ trước để chăm sóc và thu hoạch. Keo được tỉa bớt ở những chỗ mọc dày nhưng không được dặm mới ở những chỗ thưa. Sử dụng keo mọc tự nhiên từ hạt keo rụng vụ trước không thấy có ở người Kinh. Trường hợp cùng trồng giống keo bầu do ngành phát triển nông nghiệp và nông thôn cung cấp, người Kinh có ý thức dặm lại những cây bị chết hay cần cỗi, trong khi người Cà Dong không quan tâm công đoạn này. Do đời sống khó khăn, một số hộ người Cà Dong đã bán non vườn keo cho tư thương, giá chỉ bằng 2/3 đến 4/5 so với giá thị trường. Người Kinh trồng keo đúng mật độ quy định, người Cà Dong ít quan tâm hơn đến mật độ giữa các cây keo, có thể trồng dày hơn hoặc thưa hơn. Người Kinh thường thuê nhân công chặt keo và bóc vỏ rồi bán tính theo trọng lượng nên giá cả và thu nhập cao hơn, người Cà Dong thường bán cây đứng nên giá cả và thu nhập thấp hơn. Người Kinh không xen canh, người Cà Dong thường xen canh cây lương thực lúa, ngô, đậu, lạc năm đầu và năm thứ hai. Người

Kinh thu hoạch keo đúng tuổi 5-7 năm nên năng suất cao hơn trong khi nhiều hộ người Cà Dong thu hoạch keo tuổi 4 năm nên năng suất thấp hơn. Những khác biệt nói trên có nguyên nhân do ảnh hưởng tập quán, tâm lý và kỹ thuật canh tác nương rẫy của người Cà Dong Thôn 3. Đó là tâm lý được chăng hay chớ, lệ thuộc tự nhiên, vào khí hậu, thời tiết, xưa sao thì nay vậy, ngại thay đổi thói quen và kỹ thuật.

Thiếu đất sản xuất, thiếu kỹ thuật dẫn đến năng suất và sản lượng keo thấp. Những tính toán định lượng tại thực địa cho kết quả, cùng đơn vị diện tích như nhau, sản lượng gỗ keo ở hộ gia đình người Cà Dong chỉ bằng 2/3 hộ gia đình người Kinh. Tương tự, trong khi người Kinh trong vùng thu hoạch 13-15 triệu đồng/ha keo/năm thì người Cà Dong Thôn 3 chỉ thu hoạch 8-10 triệu đồng/ha keo/năm.

Sinh kế làm vườn ở người Cà Dong Thôn 1 và Thôn 3 chịu tác động trực tiếp và to lớn của TĐC. Tại làng mới, mỗi hộ được cấp đất ở và đất vườn diện tích 1.000 m², nhỏ hơn nhiều so với diện tích khuôn viên ở làng cũ (khoảng 2.000-3.000 m²/hộ). Đất vườn ở làng TĐC là đất san ủi, nền đất tro sỏi đá, bạc màu, lại thiếu nước, khí hậu khô nóng, nên cây trồng trong vườn cần cỗi. Trong khi vườn ở mảnh vườn làng cũ, do nằm thấp ven sông suối, đất đai ẩm ướt và màu mỡ, người Cà Dong trồng hàng chục loại cây khác nhau, bao gồm cây ăn quả như chuối, bơ, mít, bưởi, xoài; cây thực phẩm như bầu, bí, cà, ớt, hành, xả, rau xanh; cây dược liệu như sâm thì ở hai thôn TĐC, vườn chỉ mọc cỏ tự nhiên và vài cây chanh, chuối, mướp không ra trái. Nhìn chung lại, so với vườn ở làng cũ, sinh kế vườn của người Cà Dong TĐC Thôn 3 nhỏ bé hơn nhiều về diện tích và đem lại hiệu quả thấp kém hơn nhiều so với vườn ở làng cũ.

Chăn nuôi cũng mất đi điều kiện và môi trường tồn tại vốn có. Trước TĐC, chăn nuôi

gia súc, gia cầm ở hai thôn còn tương đối phát triển cả về chủng loại lẫn số lượng. Theo ý kiến thảo luận nhóm của cán bộ và đại diện người dân, khi ở làng cũ, mỗi hộ gia đình đều có đàn gia súc trâu, bò, lợn, dê vài con; gia cầm hàng chục con. Lốp thực vật và thực bì phong phú, xanh tốt quanh làng là nguồn thức ăn dồi dào cho chăn nuôi. Làng TĐC chuyển từ vùng thấp lên vùng cao, không gian khô nóng, chật hẹp nên vật nuôi chậm lớn và hay chết dịch. Năm 2019, Thôn 3 chỉ có đàn trâu bò 12 con, quá nửa số bộ không nuôi lợn, gà. Trong các hộ nuôi lợn gà, số lượng cũng chỉ 1-2 con lợn/hộ, 1-3 con gà/hộ. Chưa xuất hiện và khó xuất hiện chăn nuôi hàng hóa. Cũng như trồng trọt, chăn nuôi ở làng TĐC suy giảm mạnh, ít đem lại thu nhập và hiệu quả kinh tế.

2.2. Tác động đến các sinh kế phi nông nghiệp

Các sinh kế phi nông nghiệp hiện tại ở làng TĐC Thôn 3 gồm dịch vụ, nghề thủ công, khai thác nguồn lợi tự nhiên và lâm thuê.

Do giao thông thuận lợi hơn, gần trung tâm xã, huyện hơn và do tác động của kinh tế thị trường, dịch vụ trao đổi ở làng TĐC Thôn 3 cũng phát triển hơn so với ở làng cũ. Trước TĐC, người dân chỉ mua về một số mặt hàng thiết yếu như đồ sắt, chi thêu, muối, quần áo, bột giặt, nước chấm, nước giải khát và rượu trắng. Sau TĐC, sản phẩm mua vào ngày càng phong phú hơn, ngoài các loại tạp hóa như trên, còn các loại hàng công nghệ phẩm hiện đại, đắt tiền như tivi, xe máy, xe đạp và không thể thiếu là lúa gạo do ở nơi TĐC không có ruộng nước. Trước TĐC, người dân bán ra nhiều sản phẩm khác nhau, với số lượng không nhiều như gia súc, nông sản, lâm đặc sản chim thú, dược liệu. Sau TĐC, gia súc và gia cầm được bán ra ít dần, nông sản lương thực và thực phẩm không còn, sản phẩm bán ra chủ lực và mang tính hàng hóa là gỗ keo nguyên liệu. Chưa có chợ làng và chợ xã.

Trong làng có 3 hộ người Cà Dong mở cửa hàng bán tạp hóa, chủ yếu là thuốc lá, nước ngọt, kẹo bánh, cá khô, bột giặt và bia rượu. Người dân mua thực phẩm rau, thịt, cá của tư thương người Kinh chở xe máy đến làng và mua hàng công nghệ phẩm có giá trị ở chợ huyện cách làng 11 km.

Các nghề thủ công truyền thống vốn suy thoái từ trước TĐC nay tiếp tục mai một. Do rừng đã lùi xa, không còn nguyên liệu mây, tre, song, và do sự xuất hiện của các phương tiện vận chuyển mới, nghề đan lát trước đây còn được duy trì bởi người già, nay đã mất hẳn. Cũng như vậy, nghề rèn, nghề dệt vải vắng bóng do đồ sắt dao, rìu, cuốc, xẻng và đồ may mặc bày bán ngoài chợ với kiểu mẫu phong phú và giá rẻ. Nhìn chung, tác động của kinh tế thị trường đã làm mất cơ sở tồn tại và làm mai một nhanh chóng các nghề thủ công truyền thống của người Cà Dong ở làng TĐC.

Không còn rừng, so với trước TĐC, khai thác nguồn lợi tự nhiên cũng suy giảm nhiều cả về sản lượng lẫn chủng loại. Theo kết quả thảo luận nhóm với cán bộ và người dân, nếu trước TĐC năm 2009, rừng quanh làng còn nhiều, người Cà Dong có thể săn bắt hàng chục loài chim, chuột, thú lớn, thú nhỏ và côn trùng; hái lượm hàng trăm loài rau, măng, củ, quả, thì hiện nay, ở làng Thôn 3, đa số thanh niên đã không còn biết đến săn bắn. Săn bắt thú lớn đã không còn, săn bắt thú nhỏ và côn trùng giảm từ 15 loài xuống còn 6 loài; đánh bắt cá và thủy sản giảm từ 18 loài xuống còn 10 loài; hái lượm giảm từ 36 loài còn 14 loài. Để có thể săn bắt, hái lượm, người dân phải đến rừng ở xã Trà Bui cùng huyện cách làng 16 km.

Trong hoàn cảnh thiếu đất sản xuất và chăn nuôi, khai thác nguồn lợi tự nhiên ngày càng suy thoái, ume phổ của người dân là đi làm thuê trong làng và trong vùng. Đây là sinh kế mới xuất hiện và có vai trò quan trọng. Công

việc làm thuê gồm phụ xây, làm thổ mộc, nhưng chủ yếu là làm keo cho người Kinh hoặc người đồng tộc. Trong làm keo có trồng, làm cỏ và thu hoạch. Thu hoạch keo chia ra các công việc cụ thể như chặt, bóc vỏ và vận chuyển keo từ rẫy xuống mặt đường. Phương thức trả công thường là theo ngày, tùy theo người làm thuê là nữ giới hay nam giới mà mỗi ngày được trả 150-180 nghìn đồng. Riêng công việc vận chuyển gỗ keo thành phẩm từ rẫy xuống mặt đường thường được giao khoán, tính theo trọng lượng, mỗi ngày có thể được trả 250-300 nghìn đồng. Làm thuê là sinh kế chủ yếu của nhiều cặp vợ chồng trẻ mới tách hộ và không có đất sản xuất. Tùy từng gia đình mà làm thuê đem lại 40% đến 100% tổng thu nhập. Theo kết quả thảo luận nhóm với cán bộ và đại diện người dân, hiện nay, làm thuê chiếm khoảng 1/2 tổng thu nhập hàng năm của người Cà Dong Thôn 3.

Điều đáng lưu ý về tác động của TĐC đến sinh kế của người dân Thôn 3 là tình trạng thiếu việc làm. Cây keo vốn diện tích nhỏ, lại không đòi hỏi nhiều ngày công do chỉ cần chăm sóc trong hai năm đầu. Công việc làm thuê không nhiều và không ổn định. Các ngành nghề phi nông nghiệp chưa được mở ra hoặc nếu mở ra người dân cũng chưa đủ năng lực tham gia do công tác đào tạo nghề chưa được chú ý thỏa đáng. Dân số và lao động không ngừng tăng lên, dẫn đến tách hộ và đòi hỏi cần đất sản xuất mới nếu chưa có ngành nghề mới. Những nguyên nhân trên dẫn đến tình trạng thiếu việc làm phổ biến ở người Cà Dong Thôn 3 hiện nay. Theo ý kiến người dân, hàng năm, lao động chỉ đủ việc làm trong 8 tháng, đồng nghĩa, 30% thời gian trong năm người dân thiếu việc làm.

3. Đánh giá và gợi ý giải pháp chính sách

TĐC đã tác động mạnh mẽ đến các sinh kế của người dân Cà Dong Thôn 3. Trừ trao đổi và làm thuê, trồng trọt, chăn nuôi, nghề thủ

công và khai thác nguồn lợi tự nhiên đều suy giảm so với trước TĐC, trong đó, bức xúc và nổi cộm là thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm. Hệ quả là đời sống thấp kém và tỷ lệ hộ nghèo cao. Xã Trà Đốc là xã vùng III, đời sống thuộc loại khó khăn và nghèo đói, nhưng đời sống của người Cà Dong TĐC Thôn 3 còn khó khăn nghèo đói hơn nhiều. Các số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ hộ nghèo ở làng TĐC Thôn 3 những năm qua luôn cao hơn nhiều so với tỷ lệ hộ nghèo chung của xã Trà Đốc, của huyện Bắc Trà My và của tỉnh Quảng Nam. Cụ thể, theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng từ năm 2016, năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo của người Cà Dong Thôn 3 là 74%, trong khi tỷ lệ hộ nghèo của người Cà Dong Thôn 2 cận cư là 36%, của Xã Trà Đốc là 42% (Ủy ban nhân dân xã Trà Đốc, 2019) và của huyện Bắc Trà My là 38% (Ủy ban nhân dân huyện Bắc Trà My, 2018). Ba chỉ báo đặc biệt thấp hơn nhiều so với các thôn khác trong xã, trong huyện là thu nhập, nước sinh hoạt và nhà vệ sinh.

Nguyên nhân dẫn đến các bất cập trên có nhiều, trong đó ba nguyên nhân chính yếu là: i) Công tác lập phương án TĐC chưa quán triệt nguyên tắc bảo đảm hệ sinh thái nhân văn bền vững; ii) Xác định phương án đền bù đất sản xuất chưa phù hợp với đặc điểm tâm lý, văn hóa và trình độ phát triển tự thân của người dân. Thay vì đền bù đất sản xuất bằng tiền, phải theo phương thức đất sản xuất đền bù bằng đất sản xuất tương đương hoặc tốt hơn cả về chủng loại, diện tích lẫn chất lượng, iii) Công tác mở rộng ngành nghề và đào tạo ngành nghề phi nông nghiệp hậu TĐC chưa được chú ý, chưa được coi như giải pháp quan trọng, khả thi và đột phá nhằm hòa giải và thay thế đất sản xuất.

Tác động không mong muốn nói trên cho thấy, mục tiêu do Nhà nước và các tổ chức thế giới như Ngân hàng Châu Á, Ngân hàng Thế giới quy định là đảm bảo sản xuất và đời sống

của người dân TĐC bằng hoặc hơn trước TĐC trong dự án thủy điện Sông Tranh 2 chưa được chú ý thỏa đáng và chưa được hoàn thành.

Thực tế tác động của TĐC thủy điện đến đời sống người dân như trên đòi hỏi cần tiếp tục thực hiện ở làng TĐC Thôn 3 và các cộng đồng thiểu số TĐC thủy điện khác ở miền Trung các chính sách hậu TĐC nhằm khắc phục tình trạng thiếu đất sản xuất và thiếu việc làm. Đưa kỹ thuật sản xuất mới vào đời sống, thực hiện công tác khuyến nông theo phương châm cầm tay chỉ việc nhằm nâng cao trình độ áp dụng kỹ thuật sản xuất nông nghiệp mới; đào tạo, mở rộng các ngành nghề phi nông nghiệp và giải quyết nước sinh hoạt là những chính sách đột phá, căn cốt và tiên quyết.

Kết luận

Công trình thủy điện Sông Tranh 2 đã tác động nhiều mặt đến sinh kế TĐC của người Cà

Dong ở Thôn 3, xã Trà Đốc, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam, trong đó, có hai tác động không mong muốn bức xúc và nổi cộm nhất là thiếu đất sản xuất và thiếu việc làm. Đây cũng là tình trạng chung ở nhiều thủy điện lớn thuộc tỉnh Quảng Nam, rộng ra là ở miền Trung như A Vương, Đắc My 2, Đắc My 4, Sông Bung 2,... Thực tế đó đòi hỏi cần tiếp tục thực hiện các chính sách hậu TĐC cho người dân TĐC thủy điện Sông Tranh 2 và nhiều dự án thủy điện miền Trung khác để đạt được mục tiêu có tính nguyên tắc về tái định cư dự án thủy điện do Ngân hàng Châu Á, Ngân hàng Thế giới và Nhà nước Việt Nam quy định. Do đó, cần có các phương án khả thi nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đồng thời mở ra ngành nghề phi nông nghiệp gắn với đào tạo nghề nhằm ổn định và phát triển sinh kế cho người dân TĐC.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Văn Đạo (2010). Góp bàn về cách ghi và gọi tên các địa danh vùng dân tộc và miền núi dưới góc nhìn ngôn ngữ học văn hóa. *Tap chí Khoa học xã hội miền Trung*, số 6.
2. Bùi Văn Đạo (2011). Tác động của các dự án thủy điện Tây Nguyên đến sinh kế và văn hóa của người dân tái định cư. *Tap chí Dân tộc học*, số 2/2012, tr. 11-19.
3. Đặng Nghiêın Vạn và Ninh Văn Hiệp (1978). Người Cà Dong ở Trà My (quan hệ xã hội và hôn nhân, gia đình). *Tap chí Dân tộc học*, số 3.
4. Đặng Nghiêın Vạn và Ninh Văn Hiệp (2005). *Người Cà Dong ở Trà My*. Trong sách "Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam". Nxb Quảng Nam.
5. Đặng Nguyên Anh (2006) *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
6. Đỗ Đức Viêın (2005). Tái định cư cho khu vực lòng hồ thủy điện - Công tác quy hoạch và những vấn đề kinh tế - xã hội. *Tap chí Kiến trúc Việt Nam*, số 9, tr 20-21, Hà Nội.
7. Ngô Vĩnh Bình (1977). Nghề trồng quế của người Co, người Cà Dong ở Nghĩa Bình và Quảng Nam Đà Nẵng. *Tap chí Dân tộc học*, số 4
8. Nguyễn Thị Đào (2018). Thay đổi sinh kế của người dân tái định cư dự án thủy điện Trung Sơn: Nghiên cứu trường hợp bản Tả Bản, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa. *Tap chí Phát triển bền vững Vùng*, Quyển 8, số 3, tr. 127-138.

9. Nguyễn Văn Song và Đậu Thị Bích Hoài (2012). Đánh giá sự thay đổi nguồn sinh kế của các hộ di dân tái định cư thuộc dự án thủy điện Huồi Na: Trường hợp nghiên cứu tại xã Tiền Phong, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội*, số 12/2012, tr 3-11
10. Phạm Quang Linh (2013). *Tim hiểu về sinh kế của người Thái tái định cư thủy điện Sơn La*, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6/2013, tr 46-53
11. Tống Văn Chung (2005). Vấn đề tái định cư người dân vùng lòng hồ thủy điện nhìn từ góc độ xã hội học quản lý. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 55, tr 35-38.
12. Trần Đình Hằng (chủ nhiệm, 2015). Bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số vùng di dân tái định cư miền Trung do xây dựng thủy điện. Báo cáo đề tài cấp bộ. Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam.
13. Trần Văn Hà (2011). *Nghiên cứu tái định cư thủy điện ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*. Nxb Từ điển Bách Khoa.
14. Trần Văn Hà (2012). *Tác động của đập thủy điện đến phát triển sinh kế bền vững cư dân vùng hạ lưu*. Nxb Khoa học xã hội.
15. Trần Văn Hà (2013). Phát triển sinh kế bền vững tại các cộng đồng tái định cư thủy điện Sơn La. *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*, số 3(9), tr. 39-54.
16. UBND huyện Bắc Trà My (2018). *Báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội huyện Bắc Trà My năm 2018*. Bắc Trà My.
17. UBND xã Trà Đốc (2018). *Báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội xã Trà Đốc năm 2018*, Trà Đốc.

Thông tin tác giả:**1. Bùi Thị Kim Hương, Th.S**

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

- Địa chỉ email: huongsdin@gmail.com

2. Đỗ Thị Thúy Hằng, Th.S

- Đơn vị công tác: Trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 2/3/2019

Ngày nhận bản sửa: 12/4/2019

Ngày duyệt đăng: 12/5/2019